

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC LINH
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 71/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 25 - 6 - 2021

V/v: “Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn
và tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC LINH, TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Phước Hiệu

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Thiện

Bà Lê Hoàng Mỹ Dung

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Vân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Tốt - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 192/2020/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 5 năm 2020, về việc “Ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn và tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 81/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 5 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Anh M, sinh năm 1961. Nơi đăng ký thường trú: số nhà 10 đường Quốc Phòng, tổ 9, thôn 5, xã T, huyện Đ, tỉnh B. Nơi cư trú hiện nay: số nhà 14 đường số 9, thôn 4, xã Tân Phúc, huyện Hàm Tân, tỉnh B.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn về quan hệ tài sản: Bà Phan Phúc Lệ Hương, sinh năm 1978. Địa chỉ: tổ 2, thôn 4, xã Vũ Hòa, huyện Đ, tỉnh B.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1967. Nơi cư trú: số nhà 10 đường Quốc Phòng, tổ 9, thôn 5, xã T, huyện Đ, tỉnh B.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Trần Thị Hạnh S, sinh năm 1985 và ông Phạm Ngọc Lành, sinh năm 1979. Nơi cư trú: số 274 đường số 8, tổ 7, thôn 5, xã T , huyện Đ, tỉnh B.

2. Bà Hoàng Phương L, sinh năm 1977 và ông Tăng Dũng Phi Long, sinh năm 1973. Nơi cư trú: số 299 đường ĐT 766, tổ 1, thôn 1B, xã T , huyện Đ, tỉnh B. Người đại diện theo ủy quyền của ông Long là bà Hoàng Phương Lan.

3. Bà Trần Thị N, sinh năm 1967. Nơi cư trú: tổ 1, thôn 1A, xã T , huyện Đ, tỉnh B.

4. Chị Nguyễn Thị Kim Y, sinh năm 1990. Nơi cư trú: số nhà 10 đường Quốc Phòng, tổ 9, thôn 5, xã T , huyện Đ, tỉnh B.

5. Chị Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1994. Nơi cư trú: số nhà 10 đường Quốc Phòng, tổ 9, thôn 5, xã T , huyện Đ, tỉnh B.

6. Ông Ngô Văn H, sinh năm 1962 và bà Nguyễn Thị Luyến, sinh năm 1966. Nơi cư trú: tổ 5, thôn Đông Tân, xã Đông Hà, huyện Đ, tỉnh B.

7. Ngân hàng Chính sách xã hội. Địa chỉ: Số 169 phố Linh Đường, P.Hoàng Liệt, Q.Hoàng A, TP.Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết Thắng, chức vụ Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Văn Nhị. Chức vụ: Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Đ. Người được ủy quyền lại: Ông Đặng Quốc Thành. Chức vụ: Phó giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Đ.

8. Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam. Địa chỉ: số 02 Láng Hạ, P.Thành Công, Q.Ba Đình, TP.Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật: Ông Tiết Văn Thành, chức vụ Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hữu Phương. Chức vụ: Giám đốc Ngân Hàng NN & PTNT chi nhánh huyện Đ. Người được ủy quyền lại: Ông Phan Tá M. Chức vụ: Trưởng phòng KH-KD Ngân Hàng NN & PTNT chi nhánh huyện Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 25/02/2020, các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Anh M trình bày:

Về hôn nhân: Ông M và bà A tự nguyện kết hôn, chung sống với nhau từ năm 1988 nhưng không đăng ký kết hôn cho đến nay. Thời gian đầu vợ chồng sống rất hạnh phúc và có với nhau 04 người con chung gồm: Nguyễn Thị Kim Yến, sinh năm 1990; Nguyễn Anh Thái, sinh năm 1992; Nguyễn Thị Thu Thảo, sinh năm 1994 và Nguyễn Hoài Anh Phong, sinh năm 1996. Hiện tại các con đã trưởng thành và có công việc ổn định. Tuy nhiên từ khi ông bị tai nạn lao động, bị xẹp đốt sống lưng, cao huyết áp không thể lao động được thì vợ con ghét bỏ,

hất hủi, không quan tâm chăm sóc, dẫn đến ông bị ảnh hưởng sức khỏe nghiêm trọng. Nhận thấy không thể sống chung được nữa nên vào cuối năm 2019, ông M ra ngoài thuê nhà ở và sống ly thân đến nay. Nay ông M xác định giữa ông và bà A không còn tình cảm, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn.

Về tài sản chung: Vợ chồng ông tạo lập được khối tài sản chung gồm: Thửa đất số 131, 132, 133 và 134 cùng thuộc tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại thôn 5 xã T, huyện Đ với tổng diện tích đo đạc là 21.500,3m². Trên đất có nhà tạm và một số cây trồng gồm cây điều, cây chanh và hồ tiêu. Ông M đồng ý theo kết quả định giá tài sản chung lập ngày 28/01/2021. Ông M yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung theo quy định của pháp luật, cụ thể mỗi người được hưởng ½ giá trị tài sản. Ông M đồng ý giao phần đất có nhà cho bà A và các con sinh sống, còn ông xin nhận phần đất không có nhà để bán tìm nơi ở khác.

Về nợ chung: Ông M thừa nhận các khoản nợ chung gồm: nợ ngân hàng nông nghiệp Đ 200.000.000 đồng; nợ Ngân hàng chính sách Đ 52.000.000 đồng; nợ vợ chồng bà Sương 58.340.000 đồng; nợ vợ chồng ông Hồng 75.000.000 đồng; nợ vợ chồng bà Lan 42.450.000 đồng; nợ ông Nguyễn Văn M (em trai ông) 15.000.000 đồng; Ông M không thừa nhận khoản nợ chung theo lời khai của bà A vì ông cho rằng mình không biết và cũng không vay mượn các khoản nợ này, cụ thể khoản nợ 145.000.000 đồng của bà Trần Thị Nghiêm và 02 khoản nợ 40.000.000 đồng của 02 người con gái Kim Yên và Thu Thảo. Ông M đồng ý trả ½ số nợ chung theo yêu cầu khởi kiện của các chủ nợ.

Quá trình tham gia tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của ông M là bà Phan Phúc Lệ Hương thống nhất như trình bày và yêu cầu của ông M, không có ý kiến gì khác.

Tại các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa bị đơn bà Nguyễn Thị A trình bày:

Về hôn nhân: Bà A thống nhất như lời khai của ông M về thời gian sống chung và con chung. Bà A cho rằng từ khi kết hôn đến nay, bà luôn chịu khó, chịu khổ để lo chu toàn cho chồng con. Bà chưa bao giờ có ý định ruồng bỏ hay phản bội ông M. Trong những năm qua, ông M là người luôn làm khó, gây khổ cho bà như ông M quan hệ với người phụ nữ bên ngoài, thường xuyên nhậu nhẹt về nhà kiếm chuyện gây sự với vợ con nhưng bà vẫn cố chịu đựng. Nay vì 02 con nhỏ chưa lập gia đình nên bà mong muốn vợ chồng đoàn tụ lo cho con chứ không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông M.

Về tài sản chung: Bà A thống nhất khối tài sản chung như trình bày của ông M và thống nhất theo kết quả định giá ngày 28/01/2021. Bà A không đồng ý phân chia tài sản chung theo yêu cầu của ông M nhưng nếu ông M đồng ý cho

02 đứa con trai, mỗi đứa một ít đất để lập gia đình thì bà đồng ý phân chia tài sản chung theo yêu cầu của ông M. Bà A có nguyện vọng được nhận phần đất có nhà để ở và lo cho các con.

Về nợ chung: Bà A thừa nhận các khoản nợ chung theo trình bày của ông M. Ngoài ra, bà A còn khai có các khoản nợ chung gồm nợ bà Nghiêm 145.000.000 đồng; nợ con gái Kim Yến 20.000.000 đồng và con gái Thu Thảo 20.000.000 đồng. Nay bà A yêu cầu bà và ông M, mỗi người phải có nghĩa vụ trả $\frac{1}{2}$ số nợ trên.

Tại đơn khởi kiện ngày 09/7/2020, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là Ngân hàng chính sách xã hội trình bày: Hộ gia đình ông M, bà A có vay tại Phòng giao dịch Ngân hàng CSXH huyện Đ 02 khoản, cụ thể: ngày 27/3/2018 vay theo chương trình nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn 12.000.000 đồng; từ ngày 20/11/2012 đến 18/02/2016 vay theo chương trình học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, giải ngân 07 đợt với tổng số tiền 40.000.000 đồng. Tính đến ngày 25/6/2021, hộ gia đình ông M chưa trả được nợ gốc, chỉ trả được nợ lãi của khoản vay 12.000.000 đồng là 3.408.904 đồng và trả lãi của khoản vay 40.000.000 đồng là 20.561.465 đồng. Nay vợ chồng ông M ly hôn thì Ngân hàng CSXH yêu cầu ông M, bà A phải trả số tiền nợ gốc 52.000.000 đồng và nợ lãi phát sinh theo hợp đồng tính đến ngày 25/6/2021 là 566.000 đồng và tiếp tục chịu lãi trên nợ gốc theo thỏa thuận cho đến khi trả hết nợ.

Tại đơn khởi kiện ngày 21/7/2020, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là Ngân hàng NN&PTNT Chi nhánh Đ trình bày: Ngày 25/3/2020, vợ chồng ông M, bà A đã vay tín chấp tại Ngân hàng 200.000.000 đồng để chăm sóc cây tiêu, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất trong hạn 10%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, lãi chậm trả 10%/năm. Tính đến nay, vợ chồng ông M chưa trả được nợ gốc và nợ lãi. Nay Ngân hàng yêu cầu ông M, bà A phải trả số tiền nợ gốc 200.000.000 đồng và nợ lãi theo hợp đồng tín dụng tính đến ngày 25/6/2021 là 27.562.000 đồng và tiếp tục chịu nợ lãi quá hạn trên nợ gốc cho đến khi thanh toán hết nợ.

Tại đơn khởi kiện ngày 08/7/2020, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là ông Ngô Văn Hồng trình bày: Ngày 28/3/2019, vợ chồng ông M có vay của vợ chồng ông Hồng 75.000.000 đồng với mức lãi suất thỏa thuận là 1,5%/tháng. Từ đó đến nay, vợ chồng ông M chưa không trả được nợ gốc và nợ lãi. Nay ông Hồng khởi kiện yêu cầu ông M, bà A phải trả số tiền gốc 75.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 28/3/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 0,75%/tháng, số tiền lãi là 15.131.000 đồng.

Tại đơn khởi kiện ngày 01/7/2020, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là bà Trần Thị Hạnh Sương và ông Phạm Ngọc Lành trình bày: Trong 02 vụ mùa năm 2018 - 2019, vợ chồng ông M bà A có mua vật tư nông nghiệp và nợ lại số tiền 58.340.000 đồng. Nay ông bà khởi kiện yêu cầu ông M, bà A phải trả số tiền gốc nêu trên và tiền lãi chậm trả tính từ ngày khởi kiện là ngày 01/7/2020 cho đến ngày xét xử sơ thẩm với lãi suất 10%/năm. Cụ thể tiền lãi là 5.736.000 đồng.

Tại đơn khởi kiện ngày 03/7/2020, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là bà Hoàng Phương Lan trình bày: Trong 02 vụ mùa năm 2018 - 2019, vợ chồng ông M bà A có mua vật tư nông nghiệp và nợ lại số tiền 42.450.000 đồng. Nay ông bà khởi kiện yêu cầu ông M, bà A phải trả số tiền gốc nêu trên và tiền lãi chậm trả tính từ ngày khởi kiện là ngày 03/7/2020 cho đến ngày xét xử sơ thẩm với lãi suất 10%/năm. Cụ thể tiền lãi là 4.150.000 đồng.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành và thực hiện đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên thời hạn xét xử chưa đảm bảo theo quy định.

Về nội dung vụ án: xét thấy hôn nhân giữa ông M và bà A đã lâm vào tình trạng nghiêm trọng, không hạnh phúc nên tuyên bố không công nhận họ là vợ chồng là có căn cứ; Về tài sản chung: đề nghị Hội đồng xét xử chia đôi khối tài sản chung theo kết quả đo đạc và định giá, mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ khối tài sản chung; Về nợ: chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng nông nghiệp, ngân hàng chính sách, của bà Trần Thị Hạnh Sương, bà Hoàng Phương Lan và ông Ngô Văn Hồng. Buộc ông M và bà A, mỗi người trả $\frac{1}{2}$ số nợ gốc và nợ lãi là đúng quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết: Căn cứ Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì TAND huyện Đ thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền.

[1.2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn và của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập thì Tòa án xác định quan hệ tranh chấp “*Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn và tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” là đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Về xét xử vắng mặt: Xét thấy những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm bà Trần Thị Nghiêm, Nguyễn Thị Kim Yến, Nguyễn Thị Thu Thảo, ông Phạm Ngọc Lành vắng mặt nhưng đã được triệu tập hợp lệ lần hai; Ngân hàng chính sách xã hội và bà Trần Thị Hạnh Sương vắng mặt nhưng đã có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt họ là đúng pháp luật.

[1.4] Về áp dụng án lệ: Sau khi rà soát các Án lệ đã được Chánh án Tòa án nhân dân Tối cao công bố thấy rằng: Nội dung tranh chấp của vụ án này không có những tình tiết, sự kiện tương tự đã được nêu trong các Án lệ nên Hội đồng xét xử không áp dụng Án lệ để giải quyết mà căn cứ vào các quy định của pháp luật để giải quyết.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Căn cứ lời khai của ông M, bà A, đối chiếu với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì có căn cứ xác định, bà A và ông M sống chung như vợ chồng từ năm 1988 nhưng đến nay vẫn không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, ông M khẳng định không còn tình cảm vợ chồng với bà A và kiên quyết yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với lý do mâu thuẫn vợ chồng kéo dài, đã ly thân thời gian dài vẫn không hàn gắn được tình cảm. Tuy bà A không đồng ý ly hôn nhưng có căn cứ để xác định tình cảm vợ chồng giữa ông M với bà A đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không còn tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông M là có căn cứ pháp luật.

Xét thấy ông M và bà A chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1988 đến nay không đăng ký kết hôn. Căn cứ khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 quy định thì “*Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý*” và khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 quy định: “*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng*”. Như vậy, hôn nhân giữa ông M với bà A không phù hợp pháp luật, nên không được pháp luật thừa nhận. Nay ông M yêu cầu

chấm dứt quan hệ hôn nhân, nên tuyên bố không công nhận họ là vợ chồng là đúng quy định pháp luật.

[2.2] Về tài sản chung: Xét thấy giữa ông M và bà A đã thống nhất khối tài sản chung của vợ chồng gồm thửa đất số 131, 132, 133 và 134 cùng thuộc tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại thôn 5 xã T, huyện Đ với tổng diện tích theo kết quả đo đạc ngày 25/3/2021 là 21.500,3m². Trên đất có nhà tạm và một số cây trồng gồm cây điều, cây chanh và hồ tiêu. Theo kết quả định giá thì tài sản chung là đất có tổng giá trị 1.075.015.000 đồng. Các tài sản khác các đương sự không yêu cầu định giá và thống nhất giao cho bà A được quyền sử dụng phần đất có nhà tạm, còn cây trồng trên phần đất của ai được nhận thì người đó được quyền sở hữu. Xét thấy 04 thửa đất tranh chấp liền kề nhau, có hình thể khác nhau, đan xen, không vuông vức theo trục đường Quốc phòng và đã được ông M, bà A hợp thành khu đất lớn sử dụng chung. Do đó nếu phân chia theo từng thửa đất sẽ ảnh hưởng đến giá trị đất. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định chia đất theo đường vuông góc với trục đường Quốc phòng là phù hợp.

Bà A cho rằng thửa đất số 131 là do mẹ và anh trai bà cho tiền mua nhưng không có chứng cứ chứng M và ông M không thừa nhận. Do đó có căn cứ xác định khối tài sản chung được ông M, bà A cùng bỏ công sức, tiền bạc tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, công sức đóng góp của mỗi người là bằng nhau. Căn cứ Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì về nguyên tắc tài sản chung sẽ được chia đôi và được chia bằng hiện vật, nếu không chia được bằng hiện vật thì chia theo giá trị; bên nào nhận được phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần chênh lệch. Do đó Hội đồng xét xử quyết định giao cho bà A được quyền sử dụng phần đất có nhà tạm. Nếu người nào nhận được đất có giá trị cao hơn thì phải thanh toán phần chênh lệch cho người kia là phù hợp.

[2.3] Về yêu cầu độc lập: Xét thấy giữa bà A và ông M đã thống nhất và đồng ý trả các khoản nợ gốc và nợ lãi phát sinh theo thỏa thuận vay với các chủ nợ gồm: nợ Ngân hàng chính sách xã hội số tiền gốc 52.000.000 đồng và 566.000 đồng tiền lãi tính đến ngày 25/6/2021; nợ ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn số tiền gốc 200.000.000 đồng và 27.562.000 đồng tiền lãi tính đến ngày 25/6/2021; nợ bà Sương và ông Lành số tiền gốc 58.340.000 đồng và 5.736.000 đồng tiền lãi tính đến ngày 25/6/2021; nợ vợ chồng ông Ngô Văn Hồng số tiền gốc 75.000.000 đồng và 15.131.000 đồng tiền lãi tính đến ngày 25/6/2021; nợ vợ chồng bà Hoàng Phương Lan số tiền gốc 42.450.000 đồng và 4.150.000 đồng tiền lãi tính đến ngày 25/6/2021. Xét thấy các khoản nợ này đều có căn cứ và đúng pháp luật. Do đó cần buộc ông M và bà A, mỗi người phải trả

1/2 số tiền nợ nêu trên là đúng pháp luật. Tuy nhiên để thuận lợi trong việc thi hành án thì cần buộc mỗi bên phải trả từng khoản nợ là phù hợp.

[2.4] Đối với các khoản nợ khác: Do bà Trần Thị Nghiêm, Chị Nguyễn Thị Kim Yến và Nguyễn Thị Thu Thảo không có yêu cầu độc lập nên không có căn cứ để xem xét trong bản án này. Nếu sau này có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

[3] Về chi phí đo đạc, định giá: Căn cứ Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự thì ông M, bà A, mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí đo đạc, định giá tài sản. Ông M đã chi 19.688.000.000 đồng. Do đó cần buộc bà A nộp 9.844.000 đồng để hoàn trả lại cho ông M là đúng quy định.

[4] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm án phí, lệ phí Tòa án thì ông Nguyễn Anh M là người yêu cầu ly hôn nên phải chịu án phí DSST về ly hôn. Ngoài ra, ông M và bà A, mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với nghĩa vụ trả nợ được Tòa án chấp nhận và án phí phần tài sản được nhận sau khi cản trừ nghĩa vụ trả nợ. Hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí cho những tổ chức, cá nhân khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản được Tòa án chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 165, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 9, Điều 14, Điều 27, khoản 2 Điều 37; Điều 38, khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 357, Điều 463, Điều 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Anh M về ly hôn, chia tài sản khi ly hôn.

1/ Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận ông Nguyễn Anh M và bà Nguyễn Thị A là vợ chồng.

2/ Về tài sản chung:

- Chia cho ông Nguyễn Anh M được quyền sử dụng phần đất có diện tích 11.087m², trong đó có 949,2m² đất nằm trong hành lang an toàn đường bộ. Đất được thể hiện qua các điểm (M1, M2, M3, M4, M15, M16, M17, M18, M19, M20, M21). Đất ông M được nhận trị giá 554.361.000 đồng. Ông M được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng trên phần đất này. Ông M được sở hữu 22.790.000 đồng do bà A thanh toán chênh lệch về tài sản được nhận sau khi trả nợ.

Kể từ ngày ông Nguyễn Anh M có đơn yêu cầu thi hành án về số tiền bà Nguyễn Thị A phải thanh toán thì hàng tháng bà Nguyễn Thị A còn phải chịu tiền lãi chậm trả theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền còn phải thi hành án.

- Chia cho bà Nguyễn Thị A được quyền sử dụng phần đất có diện tích 10.412,4m², trong đó có 795,8m² đất nằm trong hành lang an toàn đường bộ. Đất được thể hiện qua các điểm (M4, M5, M6, M7, M8, M9, M10, M11, M12, M13, M14 và M15). Đất bà A được nhận trị giá 520.620.000 đồng. Bà A được quyền sở hữu nhà tạm và toàn bộ cây trồng trên phần đất này. *(Đất được chia theo sơ đồ hiện trạng thửa đất kèm theo)*. Bà A phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản được nhận sau khi trả nợ cho ông M số tiền 22.790.000đồng.

Ông Nguyễn Anh M và bà Nguyễn Thị A có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để xác lập chủ quyền sử dụng đất đã được phân chia theo quy định của pháp luật.

4/ Về nghĩa vụ trả nợ: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm: Ngân hàng chính sách xã hội; Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam; bà Trần Thị Hạnh Sương và ông Phạm Ngọc Lành; bà Hoàng Phương Lan; ông Ngô Văn Hồng.

- Buộc ông Nguyễn Anh M phải trả cho Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ số tiền 52.566.000 đồng. Trong đó, nợ gốc 52.000.000 đồng và nợ lãi tính đến ngày 25/6/2021 là 566.000 đồng. Kể từ ngày 26/6/2021, ông M còn phải tiếp tục chịu tiền lãi trong hạn trên số nợ gốc cho đến khi trả xong nợ gốc cho Phòng giao dịch Ngân hàng CSXH huyện Đ, cụ thể như sau: đối với khoản vay 12.000.000 đồng, mức lãi suất là 0,75%/tháng; đối với khoản vay 40.000.000 đồng, mức lãi suất là 0,65%/tháng.

- Buộc ông Nguyễn Anh M phải trả cho Ngân Hàng NN & PTNT Việt Nam chi nhánh huyện Đ số tiền 227.562.000đồng. Trong đó, nợ gốc 200.000.000 đồng và nợ lãi tính đến ngày 25/6/2021 là 27.562.000đồng. Kể từ ngày 26/6/2021, ông M phải tiếp tục chịu tiền lãi quá hạn với mức lãi suất 15%/năm trên số nợ gốc, cho đến khi trả hết nợ cho Ngân Hàng NN & PTNT Việt Nam chi nhánh huyện Đ.

- Buộc bà Nguyễn Thị A phải trả cho ông Ngô Văn Hồng và bà Nguyễn Thị Luyết số tiền 90.131.000 đồng. Trong đó có 75.000.000 đồng tiền gốc và 15.131.000 đồng tiền lãi.

- Buộc bà Nguyễn Thị A phải trả cho bà Trần Thị Hạnh Sương và ông Phạm Ngọc Lành số tiền 64.076.000 đồng. Trong đó có 58.340.000 đồng tiền gốc và 5.736.000 đồng tiền lãi.

- Buộc bà Nguyễn Thị A phải trả cho bà Hoàng Phương Lan và ông Tăng Dũng Phi Long số tiền 46.600.000 đồng. Trong đó tiền gốc 42.450.000 đồng và 4.150.000 đồng tiền lãi.

Kể từ ngày ông Ngô Văn H và bà Nguyễn Thị L; bà Trần Thị H Sương và ông Phạm Ngọc L; bà Hoàng Phương L và ông Tăng Dũng Phi L có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng bà Nguyễn Thị A còn phải chịu tiền lãi theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền còn phải thi hành án.

5. Về chi phí đo đạc, định giá: Ông Nguyễn Anh M và bà Nguyễn Thị A, mỗi người phải chịu 9.844.000 đồng. Buộc bà A nộp lại số tiền này để hoàn trả cho ông M.

6. Về án phí:

- Ông Nguyễn Anh M phải chịu 27.174.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm (Trong đó: 300.000 đồng án phí về ly hôn, 14.006.000 đồng án phí chia tài sản chung và 12.868.000 đồng án phí nghĩa vụ trả nợ), nhưng được trừ vào 2.800.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0003635 ngày 18/5/2020. Ông M còn phải nộp 24.374.000 đồng án phí sơ thẩm.

- Bà Nguyễn Thị A phải nộp 26.874.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm (Trong đó: 16.834.000 đồng án phí chia tài sản chung và 10.040.000 đồng án phí nghĩa vụ trả nợ).

- Trả lại Ngân Hàng NN & PTNT Việt Nam chi nhánh huyện Đ 5.156.000 đồng, tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0004205 ngày 15/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ.

- Trả lại ông Ngô Văn Hồng 2.409.000 đồng, tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0003780 ngày 14/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ.

- Trả lại bà Trần Thị Hạnh Sương 1.458.000 đồng, tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0003763 ngày 08/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ.

- Trả lại bà Hoàng Phương Lan 1.061.000 đồng, tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0003784 ngày 15/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ.

7. Về quyền kháng cáo: Ông M, bà A, vợ chồng bà Lan, vợ chồng ông Hồng, Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Đ có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (25/6/2021); Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ, bà Trần Thị Hạnh Sương và ông Phạm Ngọc Lành, bà Trần Thị Nghiêm, chị Nguyễn Thị Kim Yến và chị Nguyễn Thị Thu Thảo có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết để Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

8. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh B;
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Phước Hiệu

